

## Vietnam Daily Review

## VN-Index đột ngột tăng mạnh

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 15/8/2022      |          | ●         |          |
| Tuần 15/8-19/8/2022 |          | ●         |          |
| Tháng 8/2022        |          | ●         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Thị trường giảm nhẹ trong đầu phiên sáng, sau đó tiến lên giảm nhẹ trước ngưỡng 1,260 trước khi đóng cửa tại mốc 1,262.33 điểm, tăng hơn 10 điểm so với phiên hôm qua. Tuy nhiên, thanh khoản trong phiên hôm nay sụt giảm, cho thấy NĐT vẫn đang có tâm lý phân vân trước vùng 1,260. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dịch vụ tài chính và Tài nguyên cơ bản dẫn đầu đà tăng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục giao dịch trong vùng 1,250-1,260 để tích lũy thêm khi 1,260 vẫn là ngưỡng cản cứng của thị trường.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL tăng điểm theo nhịp hồi phục của VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên giao dịch tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 12/08/2022, các chứng quyền vận động theo chiều tăng của cổ phiếu cơ sở.

## Phân tích kỹ thuật (trang 2): LHG\_Tín hiệu tích cực

## Điểm nhấn:

- VN-Index **+10.26** điểm, đóng cửa **1262.33** điểm. HNX-Index **+3.24** điểm, đóng cửa **303.42** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.16)**, **HPG (+0.81)**, **GAS (+0.67)**, **VGC (+0.51)**, **VNM (+0.42)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.22)**, **VJC (-0.12)**, **SSB (-0.07)**, **HAG (-0.06)**, **PNJ (-0.04)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 12,108 tỷ đồng, giảm **-29.84%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13,038 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 13.68 điểm. Thị trường có **273** mã tăng, 81 mã tham chiếu, **166** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **138.31 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (124.98 tỷ)**, **VIC (25.29 tỷ)**, **NVL (16.14 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.24 tỷ** đồng.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

## VN-INDEX 1262.33

Giá trị: 12108.18 tỷ 10.26 (0.82%)

Khối ngoại (ròng): 138.31 tỷ

## HNX-INDEX 303.42

Value: 1463.37 tỷ 3.24 (1.08%)

Khối ngoại (ròng): -1.24 tỷ

## UPCOM-INDEX 92.84

Giá trị: 0.68 tỷ 0.12 (0.13%)

Khối ngoại (ròng): -28.86 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 94.3    | -0.05% |
| Giá vàng           | 1,787   | -0.13% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,395  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 44,785  | -0.19% |
| Tỷ giá JPY/VND     | 17,555  | 0.00%  |
| LS liên NH 1 tháng | 3.6%    | -0.40% |
| LS TPCP 5 năm      | 3.4%    | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| HPG     | 125.0   | KBC     | -25.6   |
| VIC     | 25.3    | VHM     | -20.2   |
| NVL     | 16.1    | DGW     | -18.6   |
| VND     | 13.6    | DGC     | -18.2   |
| VRE     | 12.7    | TLG     | -15.4   |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Phân tích kỹ thuật         | Trang 2  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 3  |
| Hiệu suất PTKT             | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 6  |
| Thống kê thị trường        | Trang 7  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 10 |

Phân tích kỹ thuật  
LHG\_Tín hiệu tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: tích cực
  - Chỉ báo xu hướng MACD: MACD ở trên đường tín hiệu.
  - Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

**Nhận định:** LHG có một phiên tăng điểm tốt với mẫu hình nền Marubozu cùng thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu đã ở trên đường MA20 và M50 và đường MA20 đang ở trên MA50.

**Khuyến nghị:** BSC khuyến nghị nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 38.7, chốt lãi tại ngưỡng 44.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 36.0



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

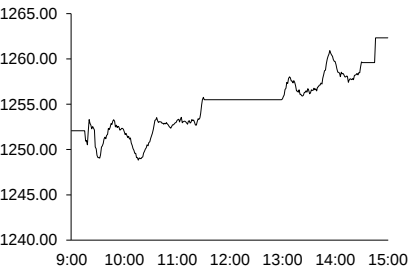
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Dịch vụ tài chính             | 2.45%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 2.28%  |
| Bảo hiểm                      | 1.94%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 1.72%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 1.34%  |
| Bán lẻ                        | 1.07%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.96%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.80%  |
| Hóa chất                      | 0.79%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.76%  |
| Ngân hàng                     | 0.70%  |
| Bất động sản                  | 0.60%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.56%  |
| Dầu khí                       | 0.51%  |
| Y tế                          | 0.23%  |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Du lịch và Giải trí           | -0.21% |
| Truyền thông                  | -0.39% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.54% |

Hình 1

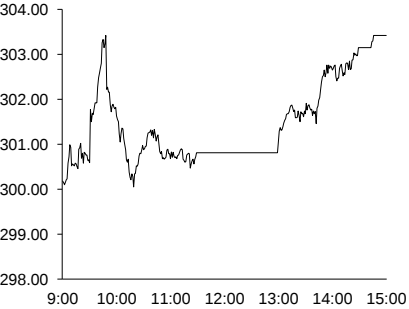
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/8

| *Mặt hàng | Đơn vị  | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào | Liên quan đầu ra |
|-----------|---------|---------|--------|--------|---------|---------|-------------------|------------------|
| Dầu WTI   | Barrel  | 91.40   | 1.00%  | 0.82%  | -9.69%  | 31.99%  | PVT               | GAS, BSR         |
| Dầu Brent | Barrel  | 97.16   | 0.88%  | 0.39%  | -6.26%  | 36.00%  | PVT               | GAS, BSR         |
| Xăng      | Gallon  | 3.05    | 3.18%  | 4.88%  | -7.73%  | 32.67%  | HVN, VJC          | PLX, OIL         |
| Vàng      | Ounce   | 1792.20 | -0.11% | 1.55%  | 3.38%   | 2.32%   |                   | PNJ              |
| Bạc       | Ounce   | 20.59   | 0.42%  | 2.75%  | 7.89%   | -12.47% |                   | PNJ              |
| Đậu tương | Bushel  | 1679.25 | -0.31% | 7.78%  | 10.33%  | 19.48%  | DBC, QNS          | HKB              |
| Lúa mì    | Bushel  | 803.43  | 2.81%  | 5.20%  | -6.20%  | 10.51%  | AFX               |                  |
| Sữa       | Cwt     | 20.03   | -0.30% | -0.60% | -11.92% | 24.10%  | KDC               | VNM, GTN         |
| Cao su    | JPY/kg  | 152.30  | -1.36% | 0.13%  | -5.23%  | -12.07% | SRC, CSM, DRC     | DPR, PHR         |
| Đường     | LB      | 18.28   | 1.67%  | 2.87%  | -3.08%  | -6.11%  | VNM, GTN, QNS     | SBT, LSS         |
| Chè       | Kg      | 2.83    | 0.00%  | 0.00%  | -1.74%  | -11.29% |                   |                  |
| Cà phê    | LB      | 220.45  | 3.62%  | 2.70%  | -1.01%  | 19.91%  | VCF, CTP          | CTP, DLG         |
| Đồng      | LB      | 3.63    | 1.15%  | 4.68%  | 5.85%   | -16.73% | CAV. SAM          | MSN, ACM         |
| Thép      | CNY/ton | 4093.00 | -0.29% | 0.79%  | 1.56%   | -23.54% |                   | HPG              |
| Nhôm      | Ton     | 2497.50 | 0.75%  | 5.03%  | 4.94%   | -3.43%  | CAV, SAM, TGP     |                  |
| Quặng sắt | Ton     | 111.50  | -1.33% | -4.70% | -0.89%  | -32.63% | HPG               |                  |
| Than đá   | Ton     | 384.50  | 3.64%  | -4.71% | -8.23%  | 130.10% | HT1,HPG           | HLC, NBC         |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô WTI của Mỹ được giao dịch ở mức 93,96 USD/thùng, giảm 38 cent, tương đương 0,40%. Giá dầu thô Brent giao tháng 10 neo ở mức 99,60 USD/thùng.
- Giá dầu tăng hơn 2 USD trong phiên giao dịch ngày 11/8 sau khi IEA nâng dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu 2022 do giá khí đốt tự nhiên tăng cao.

Giá vàng

- Giá vàng tương lai giảm 5,9 USD xuống còn 1.789,7 USD/ ounce. Vàng giao ngày giao dịch lần cuối ở mức 1,789.2 USD/ ounce, giảm 2.8 USD so với rạng sáng ngày trước đó.
- Thị trường kim loại quý giảm nhẹ khi tâm lý thích rủi ro của các nhà đầu tư cải thiện sau khi các báo cáo quan trọng của Mỹ trong tháng 7 được công bố. .

Giá thép

- Giá thép giao tháng 10/2022 trên Sàn giao dịch Thượng Hải tăng 12 nhân dân tệ lên mức 4.093 nhân dân tệ/tấn.
- Tại Ấn Độ, giá thép giảm cả theo tuần và theo tháng trong bối cảnh sự cải thiện về nhu cầu vẫn khó nắm bắt.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka (OSE), giá cao su ngày 11/8, kỳ hạn tháng 19/2022, giảm mạnh xuống mức 232,0 JPY/kg, giảm mạnh 2,9 yên, tương đương 1,25%.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2022 trên sàn Thượng Hải giảm mạnh 220 CNY, ghi nhận 11.905 CNY/tấn, tương đương 1,81%.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 9/2022 tăng 71 USD (3,31%), giao dịch tại 2.216 USD/tấn. Trong khi, kỳ hạn giao tháng 11/2022 tăng 74 USD (3,34%), giao dịch tại 2.223 USD/tấn.
- Giá cà phê arabica giao tháng 9/2022 tại New York đăng 3,5 Cent (1,59%), giao dịch tại 223,95 Cent/lb. Trong khi, kỳ hạn giao tháng 12/2022 tăng 3,9 Cent/lb (1,81%), giao dịch tại 219,55 Cent/lb.

Thị trường chứng khoán thế giới

|             | 12/8    | % 12/8 | 11/8    | % 11/8  | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|---------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1262.33 | 0.82%  | 1252.07 | -15.35% | 0.77%  | 7.53%   |
| S&P 500     |         |        | 4207.27 | -0.07%  | 1.33%  | 10.17%  |
| HDTL S&P500 | 4233.50 | 0.56%  | 4209.75 | -1.35%  | 2.09%  | 11.28%  |
| Shang-hai   | 3276.89 | -0.15% | 3281.67 | -2.70%  | 1.55%  | -0.23%  |
| Euro Stoxx  | 3775.35 | 0.49%  | 3757.05 | 1.91%   | 1.34%  | 9.30%   |

\* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ                   | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|--------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|
| 8/5/2022        | DRC   | 29.5                | 34           | 27.5       | 29.4         | 6               | -0.34%                     | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/4/2022        | VTP   | 62.3                | 70           | 58.5       | 61           | 7               | -2.09%                     | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/3/2022        | REE   | 81.2                | 93           | 76         | 80.2         | 8               | -1.23%                     | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 8/2/2022        | POW   | 13.75               | 16           | 13         | 13.8         | 9               | 0.36%                      | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/1/2022        | NLG   | 41.25               | 48.25        | 38.6       | 42.5         | 10              | 3.03%                      | Có thể tiếp tục mua      |
| 7/18/2022       | GVR   | 23.2                | 26.5         | 21.9       | 24.7         | 24              | 6.47%                      | Có thể tiếp tục mua      |
| Chú thích:      |       |                     |              |            |              |                 | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |                          |

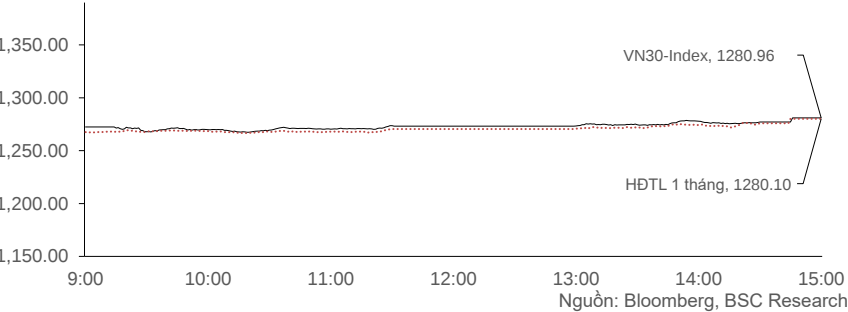
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời                       | Giá cắt lỗ | Trạng thái           | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|------------------------------------|------------|----------------------|-----------------|----------|
| 7/20/2022                                      | HAH   | 67.9                | 78.5                               | 64.1       | SL                   | 7               | -5.60%   |
| 6/28/2022                                      | C47   | 13.25               | 16                                 | 12.8       | SL                   | 8               | -3.40%   |
| 6/27/2022                                      | DBC   | 19.45               | 24                                 | 18.25      | TP                   | 9               | 23.39%   |
| 6/23/2022                                      | GMD   | 53                  | 60                                 | 49.5       | SL                   | 12              | -6.60%   |
| 6/7/2022                                       | GIL   | 76.8                | 86                                 | 72         | SL                   | 6               | -6.25%   |
| 6/6/2022                                       | NT2   | 25.1                | 28.5                               | 23.5       | TP                   | 8               | 13.55%   |
| 6/1/2022                                       | PC1   | 38.5                | 43.3                               | 35.2       | TP                   | 7               | 12.47%   |
| 5/31/2022                                      | CTD   | 54.5                | 61                                 | 51         | SL                   | 20              | -6.42%   |
| 5/30/2022                                      | PDR   | 55.3                | 61.3                               | 52         | SL                   | 11              | -5.97%   |
| 5/27/2022                                      | MWG   | 146.7               | 162                                | 140        | SL                   | 17              | -4.57%   |
| 5/25/2022                                      | FRT   | 82.7                | 103.9                              | 76.3       | TP                   | 26              | 25.63%   |
| 5/19/2022                                      | DCM   | 31.4                | 40                                 | 28         | TP                   | 14              | 27.39%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |                 |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 3                  | 3                 | 3.29%         | -1.22%       | 1.03%               | 11                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 249                | 222               | 7.10%         | -7.53%       | 4.19%               | 23                |

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



| Hợp đồng tương lai |         |        |         |        |         |            |          |
|--------------------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| CK                 | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
| VN30F2208          | 1280.10 | 0.95%  | -0.86   | -16.2% | 169,096 | 8/18/2022  | 6        |
| VN30F2209          | 1273.60 | 0.60%  | -7.36   | -58.3% | 819     | 9/15/2022  | 34       |
| VN30F2212          | 1265.80 | 0.45%  | -15.16  | 9.1%   | 60      | 12/15/2022 | 125      |
| VN30F2203          | 1257.90 | 0.36%  | -23.06  | -78.9% | 35      | 3/16/2023  | 216      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 tăng 8.63 điểm lên 1280.96 điểm, biên độ dao động 13.82 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VPB, STB, TCB, và VNM đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30. Chỉ số VN30 tuy hình thành nền hồi phục ngắn hạn nhưng vận động trong biên độ nhỏ với mức thanh khoản suy giảm hơn ngưỡng trung bình 20 phiên. Thị trường đang chưa có tín hiệu xác nhận xu hướng tiếp diễn hay đảo chiều, các chỉ báo kỹ thuật hầu hết ở trạng thái trung lập. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên giao dịch tới.

- Các HĐTL tăng điểm theo nhịp hồi phục của VN30. Xét về KLGD, chỉ VN30F2212 tăng nhẹ, các HĐ còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng, trừ VN30F2208 giảm mạnh. □

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn                                                      | Số ngày | CR     | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày                                                | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|--------------------------------------------------------------|---------|--------|-----------|---------------|---------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CSTB2213   | 1/3/2023                                                     | 144     | 8:1    | 289,900   | 47.11%        | 1,000         | 670    | 9.84%                                                 | 445            | 1.51         | 36,044      | 24,444        | 25,650   |
| CMBB2206   | 10/3/2022                                                    | 52      | 10:1   | 79,600    | 36.18%        | 1,000         | 620    | 3.33%                                                 | 536            | 1.16         | 31,422      | 22,222        | 27,050   |
| CMBB2207   | 1/3/2023                                                     | 144     | 10:1   | 25,000    | 36.18%        | 1,000         | 720    | 2.86%                                                 | 506            | 1.42         | 41,356      | 23,456        | 27,050   |
| CSTB2215   | 3/28/2023                                                    | 228     | 5:1    | 311,500   | 47.11%        | 1,100         | 1,460  | 2.10%                                                 | 1,118          | 1.31         | 30,922      | 22,222        | 25,650   |
| CVNM2207   | 3/28/2023                                                    | 228     | 15.4:1 | 1,200     | 26.71%        | 1,100         | 1,090  | 1.87%                                                 | 576            | 1.89         | 68,668      | 68,668        | 71,900   |
| CSTB2211   | 12/27/2022                                                   | 137     | 8:1    | 276,800   | 47.11%        | 1,000         | 680    | 1.49%                                                 | 509            | 1.34         | 26,693      | 23,333        | 25,650   |
| CHPG2215   | 3/28/2023                                                    | 228     | 10:1   | 2,184,200 | 37.60%        | 1,000         | 690    | 1.47%                                                 | 371            | 1.86         | 37,299      | 22,999        | 23,950   |
| CTPB2203   | 10/28/2022                                                   | 77      | 10:1   | 23,600    | 44.48%        | 1,000         | 710    | 1.43%                                                 | 619            | 1.15         | 75,899      | 22,999        | 28,600   |
| CSTB2214   | 1/9/2023                                                     | 150     | 2:1    | 67,800    | 47.11%        | 1,630         | 2,680  | 0.75%                                                 | 2,201          | 1.22         | 23,480      | 23,000        | 25,650   |
| CHDB2207   | 12/7/2022                                                    | 117     | 3:1    | 15,000    | 38.25%        | 2,500         | 1,520  | 0.66%                                                 | 895            | 1.70         | 24,860      | 24,500        | 25,400   |
| CHDB2208   | 3/8/2023                                                     | 208     | 5:1    | 100       | 38.25%        | 1,100         | 1,350  | 0.00%                                                 | 784            | 1.72         | 28,499      | 23,999        | 25,400   |
| CNVL2202   | 8/15/2022                                                    | 3       | 16:1   | 109,300   | 25.94%        | 1,000         | 140    | 0.00%                                                 | 210            | 0.67         | 119,199     | 79,999        | 81,500   |
| CTPB2204   | 3/28/2023                                                    | 228     | 10:1   | 402,300   | 44.48%        | 1,000         | 880    | -1.12%                                                | 692            | 1.27         | 39,388      | 23,888        | 28,600   |
| CPNJ2202   | 10/3/2022                                                    | 52      | 24.8:1 | 48,600    | 40.58%        | 1,200         | 790    | -1.25%                                                | 768            | 1.03         | 117,834     | 99,999        | 113,400  |
| CKDH2209   | 3/28/2023                                                    | 228     | 7.26:1 | 539,300   | 35.26%        | 1,200         | 1,380  | -1.43%                                                | 797            | 1.73         | 53,768      | 36,344        | 38,800   |
| CKDH2208   | 12/7/2022                                                    | 117     | 4.54:1 | 5,000     | 35.26%        | 2,400         | 1,870  | -3.11%                                                | 1,032          | 1.81         | 43,019      | 35,891        | 38,800   |
| CNVL2208   | 3/28/2023                                                    | 228     | 16:1   | 600       | 25.94%        | 1,200         | 1,250  | -4.58%                                                | 609            | 2.05         | 99,519      | 79,999        | 81,500   |
| CVNM2204   | 10/7/2022                                                    | 56      | 9.67:1 | 227,200   | 26.71%        | 1,500         | 660    | -5.71%                                                | 418            | 1.58         | 70,603      | 73,000        | 71,900   |
| CPNJ2203   | 10/3/2022                                                    | 52      | 24.8:1 | 276,600   | 40.58%        | 1,300         | 750    | -9.64%                                                | 668            | 1.12         | 139,190     | 109,999       | 113,400  |
| CNVL2205   | 12/27/2022                                                   | 137     | 16:1   | 5,200     | 25.94%        | 1,100         | 890    | -10.10%                                               | 420            | 2.12         | 105,568     | 81,888        | 81,500   |
| Tổng       |                                                              |         |        | 4,888,800 | 37.34%**      |               |        |                                                       |                |              |             |               |          |
| Chú thích: | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |         |        |           |               |               |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |                |              |             |               |          |
|            | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |         |        |           |               |               |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |                |              |             |               |          |
|            | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |         |        |           |               |               |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |                |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 12/08/2022, các chứng quyền vận động theo chiều tăng của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2201 và CHPG2212 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 471.43% và 33.33%. Giá trị giao dịch giảm -14.53%, CHPG2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11.15% thị trường.
- CVHM2205, CHPG2206, CHPG2203, và CVIC2202 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2204, CHDB2208, CNVL2206, và CTCB2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2203, CSTB2214, và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E   | P/B  | NN sở hữu | ROE   |         |         |
|---------------------|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|-------|------|-----------|-------|---------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 63.0                        | 0.0%   | 0.6  | 4,009            | 6.6                  | 3,360     | 18.8  | 4.1  | 49.0%     | 24.2% |         |         |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 113.4                       | -0.6%  | 0.6  | 1,195            | 2.4                  | 5,308     | 21.4  | 3.4  | 49.0%     | 19.9% |         |         |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 58.2                        | 2.6%   | 1.2  | 1,878            | 1.9                  | 2,380     | 24.5  | 2.0  | 26.6%     | 8.3%  |         |         |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 46.0                        | 0.0%   | 0.7  | 468              | 0.1                  | 3,289     | 14.0  | 1.4  | 58.5%     | 9.9%  |         |         |
| VIC                 | Bất động sản      | 66.2                        | 0.6%   | 0.5  | 10,978           | 2.3                  | #N/A      | N/A   | #N/A | N/A       | 12.2% | #VALUE! |         |
| VRE                 | Bất động sản      | 29.4                        | 1.6%   | 1.1  | 2,900            | 1.2                  | 571       | 51.4  | 2.1  | 32.1%     | 4.2%  |         |         |
| VHM                 | Bất động sản      | 61.2                        | -0.3%  | 0.8  | 11,586           | 3.8                  | 6,442     | 9.5   | 2.2  | 23.3%     | 25.8% |         |         |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 28.0                        | 0.7%   | 1.4  | 740              | 6.9                  | 1,223     | 22.9  | 1.8  | 29.5%     | 8.2%  |         |         |
| SSI                 | Chứng khoán       | 24.9                        | 2.0%   | 1.7  | 1,612            | 18.3                 | 2,692     | 9.2   | 1.7  | 24.6%     | 22.0% |         |         |
| VCI                 | Chứng khoán       | 47.9                        | 6.2%   | 1.0  | 698              | 11.9                 | 4,546     | 10.5  | 2.2  | 18.3%     | 24.3% |         |         |
| HCM                 | Chứng khoán       | 27.3                        | 1.7%   | 1.6  | 543              | 6.1                  | 2,522     | 10.8  | 1.6  | 41.9%     | 17.5% |         |         |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 86.5                        | 0.6%   | 0.9  | 4,126            | 4.6                  | 4,517     | 19.1  | 4.9  | 49.0%     | 27.1% |         |         |
| FOX                 | Công nghệ         | 71.4                        | 1.3%   | 0.4  | 1,019            | 0.0                  | 4,926     | 14.5  | 3.9  | 0.0%      | 30.2% |         |         |
| GAS                 | Dầu khí           | 114.4                       | 1.2%   | 1.0  | 9,520            | 1.8                  | 6,709     | 17.1  | 3.7  | 3.0%      | 24.3% |         |         |
| PLX                 | Dầu khí           | 42.0                        | 0.2%   | 1.5  | 2,317            | 1.3                  | 514       | 81.6  | 2.3  | 17.6%     | 3.1%  |         |         |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 26.1                        | 1.2%   | 1.6  | 542              | 8.2                  | 1,115     | 23.4  | 1.0  | 8.6%      | 4.4%  |         |         |
| BSR                 | Dầu khí           | 25.6                        | 1.2%   | 0.8  | 3,451            | 7.5                  | 2,108     | 12.1  | 2.1  | 41.1%     | 19.1% |         |         |
| DHG                 | Dược              | 92.6                        | 0.7%   | 0.3  | 526              | 0.0                  | 6,361     | 14.6  | 3.2  | 54.2%     | 23.1% |         |         |
| DPM                 | Hóa chất          | 46.9                        | 0.6%   | 1.3  | 798              | 2.8                  | 12,920    | 3.6   | 1.5  | 15.9%     | 50.2% |         |         |
| DCM                 | Hóa chất          | 32.4                        | 2.0%   | 1.2  | 746              | 3.6                  | 7,025     | 4.6   | 1.7  | 8.9%      | 44.7% |         |         |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 81.6                        | 0.1%   | 0.8  | 16,790           | 4.4                  | #N/A      | N/A   | #N/A | N/A       | 23.5% | #VALUE! |         |
| BID                 | Ngân hàng         | 39.2                        | 2.3%   | 1.2  | 8,621            | 2.8                  | 2,574     | 15.2  | 2.2  | 16.9%     | 15.1% |         |         |
| CTG                 | Ngân hàng         | 28.7                        | 0.5%   | 1.5  | 5,986            | 2.3                  | 3,056     | 9.4   | 1.3  | 26.8%     | 15.1% |         |         |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 29.9                        | 1.0%   | 1.2  | 5,779            | 11.2                 | 3,755     | 8.0   | 1.5  | 17.6%     | 22.2% |         |         |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 27.1                        | 0.9%   | 1.3  | 4,444            | 5.2                  | 4,160     | 6.5   | 1.5  | 23.2%     | 26.0% |         |         |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 24.8                        | 0.2%   | 1.1  | 3,642            | 1.6                  | 3,482     | 7.1   | 1.6  | 30.0%     | 25.4% |         |         |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 67.0                        | 5.5%   | 0.7  | 238              | 0.4                  | 4,413     | 15.2  | 2.2  | 85.4%     | 15.2% |         |         |
| NTP                 | Nhựa              | 42.8                        | 6.5%   | 0.6  | 241              | 0.4                  | 3,914     | 10.9  | 1.9  | 17.8%     | 18.0% |         |         |
| MSR                 | Tài nguyên        | 20.5                        | 0.0%   | 1.6  | 980              | 0.1                  | 178       | 115.2 | 1.6  | 10.1%     | 1.4%  |         |         |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 24.0                        | 2.4%   | 1.1  | 6,055            | 34.7                 | 4,747     | 5.0   | 1.4  | 20.1%     | 31.8% |         |         |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 21.7                        | 6.9%   | 1.6  | 470              | 22.4                 | 4,213     | 5.2   | 0.9  | 6.8%      | 19.3% |         |         |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 71.9                        | 1.1%   | 0.6  | 6,533            | 5.6                  | 4,055     | 17.7  | 4.4  | 54.6%     | 25.8% |         |         |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 182.0                       | 0.0%   | 0.8  | 5,074            | 0.9                  | 7,018     | 25.9  | 5.1  | 62.8%     | 21.0% |         |         |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 107.2                       | 0.4%   | 1.0  | 6,636            | 1.2                  | 7,172     | 14.9  | 5.2  | 28.7%     | 40.2% |         |         |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 19.1                        | 0.0%   | 1.6  | 522              | 1.4                  | 1,381     | 13.8  | 1.4  | 8.2%      | 8.3%  |         |         |
| ACV                 | Vận tải           | 86.9                        | -0.5%  | 0.8  | 8,225            | 0.1                  | 363       | 239.5 | 5.0  | 3.8%      | 1.3%  |         |         |
| VJC                 | Vận tải           | 124.3                       | -0.7%  | 1.1  | 2,927            | 3.6                  | 695       | 178.8 | 3.9  | 16.8%     | 2.2%  |         |         |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 17.9                        | 0.3%   | 1.7  | 1,719            | 0.6                  | (4,381)   | #N/A  | N/A  | #N/A      | N/A   | 5.9%    | #VALUE! |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 51.8                        | 0.6%   | 0.9  | 679              | 2.0                  | 2,702     | 19.2  | 2.3  | 46.0%     | 12.5% |         |         |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 21.1                        | 0.5%   | 1.4  | 297              | 1.3                  | 2,000     | 10.6  | 1.2  | 13.9%     | 12.5% |         |         |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 77.2                        | -0.3%  | 0.8  | 537              | 0.5                  | 10,334    | 7.5   | 2.5  | 3.1%      | 36.9% |         |         |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 66.3                        | 6.9%   | 0.7  | 1,292            | 7.6                  | 4,345     | 15.3  | 3.9  | 5.5%      | 27.6% |         |         |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 16.7                        | -0.6%  | 1.1  | 276              | 0.6                  | 506       | 32.9  | 1.2  | 1.9%      | 3.6%  |         |         |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 62.2                        | 1.0%   | 1.2  | 200              | 1.5                  | (961)     | #N/A  | N/A  | 0.6       | 52.6% | -0.8%   |         |
| CII                 | Xây dựng          | 23.5                        | 2.0%   | 1.5  | 258              | 7.2                  | 1,253     | 18.8  | 1.1  | 10.6%     | 6.3%  |         |         |
| REE                 | Điện              | 80.6                        | 0.5%   | -1.4 | 1,245            | 2.7                  | 6,593     | 12.2  | 2.0  | 49.1%     | 17.7% |         |         |
| PC1                 | Điện              | 38.9                        | 2.4%   | -0.4 | 398              | 2.1                  | 2,077     | 18.7  | 1.9  | 4.8%      | 10.5% |         |         |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 14.0                        | 1.4%   | 0.6  | 1,425            | 6.1                  | 674       | 20.8  | 1.1  | 2.4%      | 5.3%  |         |         |
| NT2                 | Điện              | 25.8                        | -0.8%  | 0.6  | 323              | 1.9                  | 3,116     | 8.3   | 1.7  | 14.5%     | 20.9% |         |         |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 38.4                        | 2.4%   | 1.5  | 1,282            | 15.3                 | 3,267     | 11.8  | 1.7  | 19.6%     | 18.5% |         |         |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 81.0                        | 2%     | 0.9  | 3,645            | 0.8                  | 1,475     | 54.9  | 4.9  | 2.8%      | 11.1% |         |         |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| BID                                       | 39.20  | 2.35 | 1.15     | 1.64MLN  |
| HPG                                       | 23.95  | 2.35 | 0.81     | 33.80MLN |
| GAS                                       | 114.40 | 1.24 | 0.68     | 363800   |
| VGC                                       | 66.30  | 6.94 | 0.49     | 2.68MLN  |
| VNM                                       | 71.90  | 1.13 | 0.42     | 1.80MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VHM                                       | 0.00 | -0.22  | 1.42MLN  | 1.11MLN |
| VJC                                       | 0.00 | -0.12  | 660300   | 607060  |
| SSB                                       | 0.00 | -0.08  | 1.77MLN  | 373600  |
| HAG                                       | 0.00 | -0.06  | 11.23MLN | 192700  |
| PNJ                                       | 0.00 | -0.04  | 494800   | 611640  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |        |      |          |         |
|----------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| SVC                                    | 108.80 | 6.98 | 0.06     | 1100.00 |
| FRT                                    | 84.60  | 6.95 | 0.17     | 4.17MLN |
| SSC                                    | 38.50  | 6.94 | 0.01     | 900     |
| VGC                                    | 66.30  | 6.94 | 0.49     | 2.68MLN |
| LHG                                    | 38.70  | 6.91 | 0.03     | 2.07MLN |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |        |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|--------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD   |
| ABT                                    | 40.10 | -5.42 | -0.01    | 400    |
| MCP                                    | 22.60 | -5.24 | -0.01    | 100    |
| MDG                                    | 16.70 | -4.84 | 0.00     | 800.00 |
| ABR                                    | 12.90 | -4.09 | 0.00     | 1100   |
| GMH                                    | 17.80 | -4.04 | 0.00     | 236300 |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

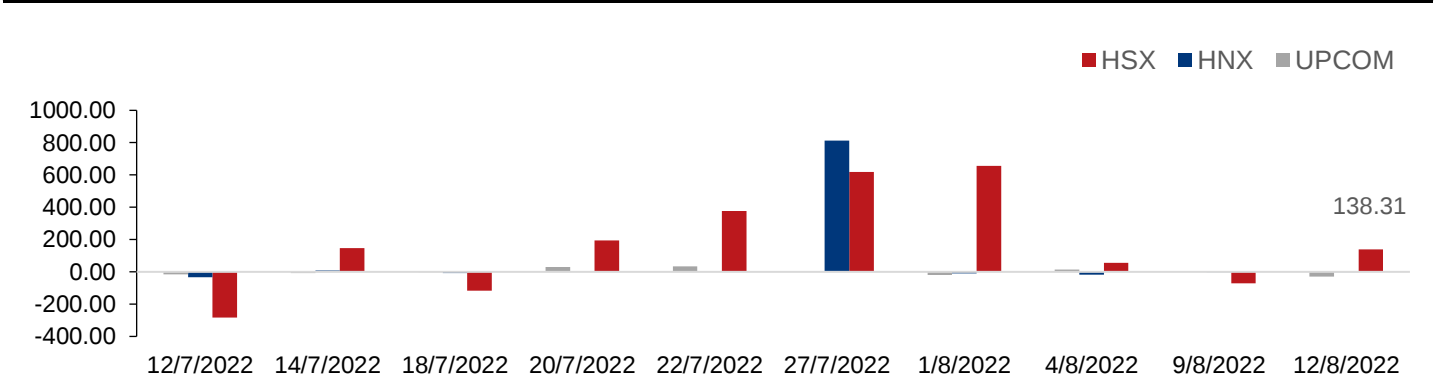
| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index |       |       |          |          |
|--------------------------------------------|-------|-------|----------|----------|
| CK                                         | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
| IDC                                        | 65.00 | 4.50  | 1.14     | 3.96MLN  |
| SHS                                        | 14.80 | 2.78  | 0.48     | 11.05MLN |
| THD                                        | 58.90 | 1.20  | 0.40     | 66200    |
| MBS                                        | 20.50 | 12.94 | 0.26     | 2.32MLN  |
| HUT                                        | 29.70 | 2.06  | 0.20     | 2.94MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index |       |       |          |       |
|--------------------------------------------|-------|-------|----------|-------|
| CK                                         | Giá   | %     | Index pt | KLGD  |
| DNP                                        | 24.90 | -5.32 | -0.21    | 2300  |
| BAB                                        | 16.80 | -0.59 | -0.12    | 20200 |
| NVB                                        | 28.60 | -0.35 | -0.08    | 5300  |
| PGS                                        | 27.50 | -2.83 | -0.04    | 5900  |
| VIT                                        | 19.00 | -5.00 | -0.04    | 4400  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| MBS                                    | 20.50 | 12.9 | 0.26     | 2.32MLN |
| PRC                                    | 18.70 | 10.0 | 0.00     | 3000    |
| SDU                                    | 22.20 | 9.9  | 0.01     | 16000   |
| VNT                                    | 66.00 | 9.8  | 0.02     | 400     |
| PJC                                    | 20.50 | 9.6  | 0.01     | 100.00  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX |       |       |          |       |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD  |
| CAN                                    | 50.50 | -9.98 | -0.02    | 400   |
| PCE                                    | 28.00 | -9.97 | -0.01    | 44300 |
| TTT                                    | 55.10 | -9.97 | -0.01    | 100   |
| ECI                                    | 25.30 | -9.96 | 0.00     | 100   |
| TTC                                    | 12.80 | -9.86 | -0.01    | 100   |

Hình 3  
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|-----|-----------------------|
| 1   | DPM | Phân bón     | Theo dõi    | 04/07/22        | 50.0                | 63.1         | 46.9         | 12,920 | 3.6      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | HT1 | Xi măng      | Mua         | 30/06/22        | 15.5                | 18.7         | 16.7         | 506    | 32.9     | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | NT2 | Điện         | Mua         | 28/06/22        | 24.8                | 28.0         | 25.8         | 3,116  | 8.3      | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | PVD | Dầu khí      | Mua         | 28/06/22        | 17.4                | 19.8         | 18.9         | 0      | #N/A N/A | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | LHG | BDS          | Mua         | 27/06/22        | 31.5                | 54.8         | 38.7         | 2,692  | 14.4     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | MIG | Bảo hiểm     | Theo dõi    | 23/06/22        | 24.8                | 21.7         | 24.3         | 1,187  | 20.5     | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | PC1 | Điện         | Mua         | 23/06/22        | 39.2                | 45.9         | 38.9         | 2,077  | 18.7     | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | POW | Điện         | Mua         | 13/06/22        | 15.0                | 17.0         | 14.0         | 674    | 20.8     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | NKG | Thép         | Mua         | 09/06/22        | 22.9                | 30.4         | 21.8         | 9,632  | 2.3      | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | REE | Điện         | Mua         | 08/06/22        | 98.3                | 112.7        | 80.6         | 6,593  | 12.2     | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | LTG | Lương thực   | Theo dõi    | 08/06/22        | 41.8                | 45.3         | 35.4         | 4,406  | 8.0      | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | GAS | Dầu khí      | Mua         | 08/06/22        | 130.0               | 151.4        | 114.4        | 6,709  | 17.1     | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | ANV | Thủy sản     | Mua         | 07/06/22        | 56.6                | 68.9         | 51.6         | 3,842  | 13.4     | 2.4 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | HPG | Thép         | Mua         | 07/06/22        | 33.2                | 42.1         | 24.0         | 4,747  | 5.0      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | VOS | Vận tải biển | Mua         | 03/06/22        | 16.2                | 19.0         | 18.0         | 4,170  | 4.3      | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSR | Dầu khí      | Mua         | 02/06/22        | 27.1                | 34.4         | 25.6         | 2,108  | 12.1     | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | CTR | CNTT-VT      | Mua         | 27/5/22         | 82.4                | 94.5         | 68.7         | 3,789  | 18.1     | 5.8 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 10/5/22         | 99.1                | 122.1        | 113.4        | 5,308  | 21.4     | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | EVE | Dệt may      | Mua         | 29/4/22         | 16.5                | 19.0         | 15.0         | 1,889  | 7.9      | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | NT2 | Điện         | Mua         | 12/4/22         | 23.0                | 27.1         | 25.8         | 3,116  | 8.3      | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | DPR | Cao su       | Mua         | 5/4/22          | 94.0                | 110.0        | 72.4         | 10,782 | 6.7      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | FRT | Bán lẻ       | Nắm giữ     | 30/3/22         | 156.0               | 162.1        | 84.6         | 5,014  | 16.9     | 5.5 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | PC1 | Điện         | Mua         | 30/3/22         | 49.0                | 63.0         | 38.9         | 2,077  | 18.7     | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | CTI | Xây dựng     | Mua         | 29/3/22         | 25.7                | 30.8         | 15.6         | 66     | 235.8    | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | FPT | CNTT         | Mua         | 22/3/22         | 95.3                | 116.3        | 86.5         | 4,517  | 19.1     | 4.9 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | DRC | Săm lốp      | Mua         | 16/3/22         | 32.1                | 40.0         | 29.4         | 2,277  | 12.9     | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép         | Mua         | 11/3/22         | 51.2                | 60.4         | 21.8         | 9,632  | 2.3      | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | POW | Điện         | Mua         | 10/3/22         | 16.6                | 19.1         | 14.0         | 674    | 20.8     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 7/3/22          | 108.0               | 129.4        | 113.4        | 5,308  | 21.4     | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 7/3/22          | 134.2               | 154.4        | 63.0         | 3,360  | 18.8     | 4.1 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PVT | Vận tải      | Mua         | 7/3/22          | 27.4                | 36.0         | 21.1         | 2,000  | 10.6     | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | DGC | Hóa chất     | Mua         | 4/3/22          | 177.6               | 233.0        | 91.6         | 12,412 | 7.4      | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | HPG | Thép         | Mua         | 3/3/22          | 50.1                | 61.7         | 24.0         | 4,747  | 5.0      | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | KBC | Bất động sản | Mua         | 2/3/22          | 57.5                | 74.9         | 38.4         | 3,267  | 11.8     | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | PSD | Bán lẻ       | Mua         | 2/3/22          | 41.6                | 50.3         | 24.0         | 5,207  | 4.6      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | DXG | Bất động sản | Mua         | 24/2/22         | 40.4                | 50.0         | 28.0         | 1,223  | 22.9     | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 24/2/22         | 111.9               | 143.0        | 65.5         | 4,503  | 14.5     | 5.0 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | ANV | Thủy sản     | Mua         | 23/2/22         | 34.5                | 40.6         | 51.6         | 3,842  | 13.4     | 2.4 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | TNG | Dệt may      | Mua         | 23/2/22         | 33.0                | 41.7         | 27.8         | 2,906  | 9.6      | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VHC | Thủy sản     | Mua         | 14/2/22         | 68.4                | 91.6         | 87.0         | 11,153 | 7.8      | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | BMI | Bảo hiểm     | Mua         | 8/2/22          | 36.8                | 45.0         | 29.7         | 1,941  | 15.3     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | PVI | Bảo hiểm     | Mua         | 7/2/22          | 49.2                | 59.3         | 46.0         | 3,289  | 14.0     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | PVS | Dầu khí      | Mua         | 13/1/22         | 28.5                | 36.0         | 26.1         | 1,115  | 23.4     | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | GAS | Dầu khí      | Mua         | 12/1/22         | 103.3               | 130.0        | 114.4        | 6,709  | 17.1     | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | HAX | Ô tô         | Mua         | 23/12/21        | 29.1                | 37.0         | 22.8         | 4,011  | 5.7      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | CTD | Xây dựng     | Mua         | 6/12/21         | 77.0                | 97.9         | 62.2         | -961   | #N/A N/A | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | EVE | Dệt may      | Mua         | 1/12/21         | 18.4                | N/A          | 15.0         | 1,889  | 7.9      | 0.6 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                         | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Triển vọng ngành Thủy sản 2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Triển vọng ngành Dệt May 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Triển vọng ngành dầu khí 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Cơ hội sau giãn cách xã hội                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Covid làn sóng thứ 4                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Banking Sector Outlook                              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 40  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Vietnam Sector Outlook 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 42  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với Phân tích Nghiên cứu

**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

### Đối với Khách hàng tổ chức

**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

### Đối với Khách hàng cá nhân

**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639